

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM
BẾN TRE
(BEPHARCO)**

Địa chỉ: Số 6A3, Quốc 60, Phường Phú Tân, TP Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
Điện thoại: (075) 3817617 - 3829528

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2011**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ trường hợp có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	202.902.396.796	212.651.869.678
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6.838.344.427	10.276.789.023
1. Tiền	111	6.838.344.427	10.276.789.023
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	975.099.913	1.104.691.073
1. Đầu tư ngắn hạn	121	1.585.195.618	1.554.518.827
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	(610.095.705)	(449.827.754)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	82.079.738.582	83.362.773.230
1. Phải thu khách hàng	131	78.829.846.795	78.047.847.201
2. Trả trước cho người bán	132	2.722.980.046	3.678.787.026
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	880.437.992	1.989.665.254
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(353.526.251)	(353.526.251)
IV. Hàng tồn kho	140	102.900.139.781	110.005.527.347
1. Hàng tồn kho	141	104.228.714.348	111.334.101.914
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(1.328.574.567)	(1.328.574.567)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	10.109.074.093	7.902.089.005
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	109.518.243	13.153.133
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	1.208.422.746	1.771.316.533
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	8.791.133.104	6.117.619.339

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ trường hợp có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	43.311.573.502	43.688.775.483
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	220	38.643.268.819	38.762.512.524
1. TSCĐ hữu hình	221	30.413.403.385	31.486.113.789
- Nguyên giá	222	54.130.518.198	54.621.061.046
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(23.717.114.813)	(23.134.947.257)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	-
3. TSCĐ vô hình	227	5.684.882.555	5.441.393.718
- Nguyên giá	228	5.932.192.959	5.659.160.559
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(247.310.404)	(217.766.841)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	2.544.982.879	1.835.005.017
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	240	26.140.017	29.156.172
- Nguyên giá	241	125.214.090	125.214.090
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	(99.074.073)	(96.057.918)
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250	1.109.222.481	216.710.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	1.109.222.481	216.710.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259	-	-
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	260	3.532.942.185	4.680.396.787
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	3.528.396.731	3.553.420.823
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	4.545.454	234.463.483
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	892.512.481
		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	246.213.970.298	256.340.645.161

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ trường hợp có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ NGẮN HẠN	300	161.545.011.488	172.322.784.889
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	310	157.232.051.843	167.680.640.161
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	107.513.747.162	99.545.467.194
2. Phải trả người bán	312	42.192.836.030	59.231.671.961
3. Người mua trả tiền trước	313	1.668.951.762	1.595.143.566
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	1.533.503.912	4.177.485.973
5. Phải trả người lao động	315	2.308.242.556	1.448.847.370
6. Chi phí phải trả	316	385.000.000	-
7. Phải trả nội bộ	317	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	1.586.032.217	1.613.019.991
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	43.738.204	69.004.106
<i>II. Nợ dài hạn</i>	330	4.312.959.645	4.642.144.728
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	214.572.442	244.572.442
4. Vay và nợ dài hạn	334	4.034.306.273	4.302.556.273
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	45.899.111	76.834.194
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	18.181.819	18.181.819
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	75.542.961.689	74.250.017.882
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	410	75.492.961.689	74.200.017.882
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	26.493.488.000	26.493.488.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	(1.264.443.840)	(1.264.443.840)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	328.034.379	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	3.907.323.020	3.907.323.020
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	1.746.914.407	1.746.914.407
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	1.518.242.922	1.518.242.922
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	12.763.402.801	11.798.493.373
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
<i>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</i>	430	50.000.000	50.000.000
1. Nguồn kinh phí	432	50.000.000	50.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500	9.125.997.121	9.767.842.389
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	246.213.970.298	256.340.645.161

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ trường hợp có ghi chú khác

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
+ USD		20.078,84	30.936,04
+ EUR		121,91	121,87
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

Ngày 10 tháng 5 năm 2011

Giám đốc



NGUYỄN VIỆT SON

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ trường hợp có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm			
		Quý 1-2011	Quý 1- 2010	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	114.963.669.348	105.303.582.619	114.963.669.348	105.303.582.619
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	145.473.770	122.738.858	145.473.770	122.738.858
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	114.818.195.578	105.180.843.761	114.818.195.578	105.180.843.761
4. Giá vốn hàng bán	11	88.402.967.026	83.230.911.857	88.402.967.026	83.230.911.857
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	26.415.228.552	21.949.931.904	26.415.228.552	21.949.931.904
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	641.079.061	1.133.799.300	641.079.061	1.133.799.300
7. Chi phí tài chính	22	9.091.300.712	3.954.805.579	9.091.300.712	3.954.805.579
8. Chi phí bán hàng	24	12.547.869.372	11.739.260.011	12.547.869.372	11.739.260.011
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3.801.655.410	5.930.732.483	3.801.655.410	5.930.732.483
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	1.615.482.119	1.458.933.131	1.615.482.119	1.458.933.131
11. Thu nhập khác	31	6.360.481.532	1.932.721.322	6.360.481.532	1.932.721.322
12. Chi phí khác	32	4.548.445.545	999.997.390	4.548.445.545	999.997.390
13. Lợi nhuận khác	40	1.812.035.987	932.723.932	1.812.035.987	932.723.932
14. Lợi nhuận hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên k	50	-	-	0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60	3.427.518.106	2.391.657.063	3.427.518.106	2.391.657.063
16.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	779.897.840	715.725.295	779.897.840	715.725.295
16.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	-	-	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70	2.647.620.266	1.675.931.768	2.647.620.266	1.675.931.768
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		190.263.000	(188.497.647)	190.263.000	(188.497.647)
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		2.457.357.266	1.864.429.415	2.457.357.266	1.864.429.415

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

Ngày 10 tháng 5 năm 2011

Giám đốc



NGUYỄN VIỆT SƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BÊN TRE
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2011

(59.110.244)

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ trường hợp có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1 năm 2011	Quý 1 năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.368.407.862	2.391.657.063
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.132.642.122	1.006.585.573
Các khoản dự phòng	03	132.797.249	91.980.606
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	328.034.379	864.251.652
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(96.777.726)	(133.769.855)
Chi phí lãi vay	06	4.197.809.421	3.639.679.685
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	9.062.913.307	7.860.384.724
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	7.739.015.265	(2.792.376.306)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	8.173.537.132	15.227.812.866
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(24.795.156.204)	(20.898.878.990)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	175.024.092	234.385.334
Tiền lãi vay đã trả	13	(4.197.809.421)	(3.639.679.685)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.227.835.406)	(611.151.820)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	(581.653.274)	(915.569.770)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	375.594.481	673.679.189
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(7.276.370.028)	(4.861.394.458)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.010.382.262)	(1.402.164.247)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	96.777.726	133.769.855
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(913.604.536)	(1.268.394.392)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2011

(59.110.244)

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ trường hợp có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1 năm 2011	Quý 1 năm 2010
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	106.959.826.277	95.687.349.526
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(99.259.796.309)	(74.061.079.192)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.948.500.000)	(3.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	4.751.529.968	18.626.270.334
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3.438.444.596)	12.496.481.484
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.276.789.023	6.165.040.644
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.838.344.427	18.661.522.128

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

Ngày 10 tháng 5 năm 2011

Giám đốc



NGUYỄN VIỆT SƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bản thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 1541/QĐ-UB ngày 06 tháng 05 năm 2004 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bến Tre về việc chuyển Công ty Dược và Vật tư Bến Tre thành Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 55-03-000017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 07 năm 2004 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 04 tháng 09 năm 2009.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại:

- Địa chỉ: số 6A3 Quốc lộ 60, P. Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
- Điện thoại: 075 382 95 28
- Fax: 075 382 74 67.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 30.000.000.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31/3/2011 gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Cần Thơ;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Khánh Hòa.

Công ty có đầu tư vào 01 công ty con như được trình bày tại mục 1.4 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và sản xuất.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Sản xuất, kinh doanh thuốc trị bệnh cho người;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng: thuốc thành phẩm, bao bì, nguyên phụ liệu, hương liệu phục vụ sản xuất, hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học. Kinh doanh thuốc trị bệnh cho người, Kinh doanh thực phẩm chức năng (thực phẩm dinh dưỡng);
- Kinh doanh các loại máy móc, trang thiết bị y tế;
- Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai, thùng;
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi.

1.4. Danh sách các công ty con được hợp nhất

1.4.1. Công ty con trực tiếp

STT	Tên công ty con	Địa chỉ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ
1.	Công ty Cổ phần Liên Doanh Meyer	số 6A3 Quốc lộ 60, P. Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre	50%	60%

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Đầu tư vào công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2011.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Dược Phẩm Bến Tre, báo cáo tài chính các công ty con và phần quyền lợi của Công ty trong lãi, lỗ của các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2011. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản kỳ gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

• Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo [phương pháp đường thẳng/ phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh/ phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm] trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị	03 – 05 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	08 – 10 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
+ Tài sản cố định vô hình	45 – 48 năm

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Tập đoàn.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo [phương pháp đường thẳng/ phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh/ phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm].

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

- + Quyền sử dụng đất 45 – 50 năm

4.9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.10. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.11. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

4.12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.13. Thuế tài sản

Các hợp đồng được phân loại là các hợp đồng thuế tài chính khi các điều khoản của hợp đồng thuế về căn bản chuyển giao mọi rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu tài sản cho Tập đoàn. Các hợp đồng không thỏa điều kiện nêu trên được phân loại là thuế hoạt động.

Các khoản thanh toán tiền thuế hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuế.

4.14. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Theo công văn số 592/CT/TH-DT ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Tổng cục thuế - Cục thuế Tỉnh Bến Tre, Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre được hưởng các ưu đãi thuế do chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần cụ thể là được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho 3 năm tiếp theo. Thời gian miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp tính từ năm 2005 cho đến hết thời gian miễn giảm.
- Các báo cáo thuế của các Công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với các báo cáo tài chính của các Công ty trong Tập đoàn.

4.15. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Đầu năm	Cuối kỳ
Tiền mặt	421.998.280	348.444.523
Tiền gửi ngân hàng	9.854.790.743	6.489.899.904
Tổng cộng	10.276.789.023	6.838.344.427

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Cuối kỳ
Cổ phiếu ngắn hạn	1.554.518.827	1.585.195.618

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Trái phiếu ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Cộng giá gốc các khoản đầu tư ngắn hạn	1.554.518.827	1.585.195.618
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(449.827.754)	(610.095.705)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn	1.104.691.073	975.099.913

5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Đầu năm	Cuối kỳ
Phải thu khách hàng	78.047.847.201	78.829.846.795
Trả trước cho người bán	3.678.787.026	2.722.980.046
Các khoản phải thu khác	1.989.665.254	880.437.992
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	83.716.299.481	82.433.264.833
Dự phòng phải thu khó đòi	(353.526.251)	(353.526.251)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	83.362.773.230	82.079.738.582

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

5.4. Hàng tồn kho

	Đầu năm	Cuối kỳ
Hàng mua đang đi đường	4.267.331.492	189.386.196
Nguyên liệu, vật liệu	13.416.264.237	14.298.945.493
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.501.297.809	4.277.990.460
Thành phẩm	6.546.499.458	6.487.051.496
Hàng hóa	83.602.708.918	78.975.340.703
Cộng giá gốc hàng tồn kho	111.334.101.914	104.228.714.348
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.328.574.567)	(1.328.574.567)
Giá trị thuần có thể thực hiện	110.005.527.347	102.900.139.781

Giá trị trích thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm là 818.013.867 do hàng sắp hết hạn sử dụng.

5.5. Tài sản ngắn hạn khác

	Đầu năm	Cuối kỳ
Tạm ứng	404.531.391	1.500.385.115
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.713.087.948	7.290.747.989
Tổng cộng	6.117.619.339	8.791.133.104

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

ĐVT: ngàn đồng	Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm		26.909.817.930	19.802.002.675	4.754.355.007	3.154.885.434	54.656.231.579

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Mua trong kỳ	0	27.372.000	0	0	27.372.000
Thanh lý trong kỳ	(85.005.523)				(85.005.523)
Số dư cuối kỳ	26.909.817.930	19.829.374.675	4.754.355.007	3.154.885.434	54.130.518.198
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.952.440.650	11.106.109.632	2.138.545.460	1.937.851.549	23.170.117.824
Khấu hao trong kỳ	414.805.363	434.080.436	121.868.452	129.328.154	1.100.082.405
Thanh lý trong kỳ	(39.880.053)				(39.880.053)
Số dư cuối kỳ	8.367.246.013	11.540.190.068	2.260.413.912	2.067.179.703	23.717.114.848
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	18.957.377.280	8.695.893.043	2.615.809.547	1.217.033.885	31.486.113.755
Tại ngày cuối kỳ	18.542.571.917	8.289.184.607	2.493.941.095	1.087.705.731	30.413.403.350
5.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình					
Khoản mục	Quyền sử dụng đất			Tổng cộng	
Nguyên giá					
Số dư đầu năm		5.659.160.559		5.659.160.559	
Mua trong kỳ		273.032.400		273.032.400	
Số dư cuối kỳ		5.932.192.959		5.932.192.959	
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		217.766.838		217.766.838	
Khấu hao trong kỳ		29.543.563		29.543.563	
Số dư cuối kỳ		247.310.401		247.310.401	
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm		5.441.393.721		5.441.393.721	
Tại ngày cuối kỳ		5.684.882.558		5.684.882.558	
5.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang					
		Đầu năm		Cuối kỳ	
Công trình xây dựng Cửa hàng giới thiệu sản phẩm		285.083.169		-	
Kho Đồng Dược		67.446.031		111.584.830	
Sửa chữa HT Trung Tâm		-		100.287.959	
Kho Số 2 – KCN Tân Tạo		21.000.000		21.000.000	
Văn phòng Chi nhánh Khánh Hòa		4.295.454		4.295.454	
Công trình xây dựng xưởng sản xuất thuốc nước		275.669.080		1.096.685.170	
Mua sắm tài sản cố định (Meyer)		1.181.511.283		1.211.129.466	
Tổng cộng		1.835.005.017		2.544.982.879	
5.9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư					

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	125.214.090	125.214.090
Số dư cuối kỳ	125.214.090	125.214.090
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	96.057.918	96.057.918
Tăng trong kỳ	3.016.155	3.016.155
Số dư cuối kỳ	99.074.073	99.074.073
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	29.156.172	29.156.172
Tại ngày cuối kỳ	26.140.017	26.140.017

5.10. Đầu tư tài chính dài hạn

	Đầu năm	Cuối kỳ
Cổ phiếu	196.710.000	196.710.000
Trái phiếu kho bạc	20.000.000	20.000.000
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	216.710.000	216.710.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	216.710.000	216.710.000

Đầu tư dài hạn khác được chi tiết như sau:

	Đầu năm		Cuối kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu	7.971	196.710.000	7.971	196.710.000
Đầu tư trái phiếu kho bạc	1	20.000.000	1	20.000.000
Cộng	7.972	216.710.000	7.976	216.710.000

5.11. Chi phí trả trước dài hạn

	Đầu năm	Cuối kỳ
Chi phí thuê đất tại lô số 1A, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân. Thời hạn thuê đất đến ngày 17 tháng 06 năm 2047.	3.553.420.823	3.528.396.731
Chi phí trả trước khác	-	-
Tổng cộng	3.553.420.823	3.528.396.731

5.12. Tài sản dài hạn khác

Đây là khoản ký quỹ, ký cược nhằm mục đích mua sắm tài sản cố định.

5.13. Vay ngắn hạn

Đầu năm	Cuối kỳ
---------	---------

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Vay ngân hàng	78.726.543.855	85.340.475.120
Vay đối tượng khác	20.413.741.739	21.857.871.342
Vay dài hạn đến hạn trả	405.181.600	315.400.700
Tổng cộng	99.545.467.194	107.513.747.162

Vay đối tượng khác là các khoản vay cá nhân dưới hình thức tín chấp, thời hạn từ 06 đến 12 tháng và chịu lãi suất 11,25%/tháng.

5.14. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Đầu năm	Cuối kỳ
Phải trả người bán	59.231.671.961	42.192.836.030
Người mua trả tiền trước	1.595.143.566	1.668.951.762
Tổng cộng	60.826.815.527	43.861.787.792

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

5.15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	264.221.870	288.000.451
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	675.685.165	502.776.323
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.394.753
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.690.847.915	885.618.497
Thuế thu nhập cá nhân	1.546.731.023	(144.286.112)
Tổng cộng	4.177.485.973	1.533.503.912

5.16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Đầu năm	Cuối kỳ
Kinh phí công đoàn	435.199.060	445.136.089
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	84.369.737	(87.620.951)
Phải trả tiền giải phóng mặt bằng	233.000.000	233.000.000
Nhận tiền thế chân bình nước tinh khiết	77.312.000	70.318.000
Thuế thu nhập cá nhân thu hộ	36.880.000	174.272.868
Cổ tức phải trả	188.885.350	218.714.350
Các khoản phải trả, phải nộp khác	557.593.844	532.211.861
Tổng cộng	1.613.019.991	1.586.032.217

5.17. Vay và nợ dài hạn

	Đầu năm	Cuối kỳ
Vay ngân hàng	4.077.683.085	3.990.981.097
Vay đối tượng khác	181.548.012	-
Vay Sở y tế tỉnh Bến Tre	43.325.176	43.325.176
Tổng cộng	4.302.556.273	4.034.306.273

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.17.1. Cổ phần

▪ Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	51.500	-
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	2.948.500	2.948.500
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần		

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 năm 2010	Quý 1 năm 2011
Doanh thu bán hàng	105.303.582.619	114.963.669.348
Hàng bán bị trả lại	122.738.858	145.473.770
Doanh thu thuần	105.180.843.761	114.818.195.578

6.2. Giá vốn hàng bán

	Quý 1 năm 2010	Quý 1 năm 2011
Giá vốn của hàng hóa đã bán	83.230.911.857	88.402.967.026
Tổng cộng	83.230.911.857	88.402.967.026

7. Thông tin về các bên có liên quan

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

Tên công ty

Mối quan hệ

1. Công ty Cổ phần Liên Doanh Meyer

Công ty con

- Giao dịch giữa Công ty và các công ty con, đã được loại trừ trong quá trình hợp nhất.

8. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2011 được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 10 tháng 5 năm 2011

KÊ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

Bến Tre, ngày 10 tháng 5 năm 2011

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VIẾT SƠN